

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2023/DS-PT
Ngày 29 tháng 9 năm 2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản, hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang;

Các Thẩm phán: bà Ngô Ngọc Phi; ông Nguyễn Phước Hưng.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 188/2023/TLPT-DS ngày 09/8/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 231/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 262/2023/QĐ-PT ngày 08/9/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà A, sinh năm 1956; nơi cư trú: số 267, tổ 11, ấp M, xã N, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị đơn:* ông B, sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ 7, ấp L, xã N, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà C, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ 7, ấp L, xã N, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/02/2022, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 25/02/2020 âm lịch, ông B có

tham gia đây hụi 5.000.000 đồng do bà A làm chủ, một tháng khui một lần. Ông B là hụi viên hót hụi lần đầu tiên, quá trình kêu số tiền hụi để hót và số tiền ông B châu lại bao nhiêu lần, có bao nhiêu hụi viên tham gia thì bà A không nhớ, chỉ biết hiện tại ông B còn thiếu lại tiền hụi là 25.000.000 đồng theo Tờ biên nhận nợ hót hụi ngày 25/02/2020 do ông B trực tiếp ký. Ngoài ra, vào ngày 20/10/2020 âm lịch, ông B đến gặp bà A để vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, mục đích vay là để mua xe du lịch 04 chỗ, chạy thuê dịch vụ nhằm phục vụ đời sống chung trong gia đình, việc vay tiền có làm biên nhận. Kể từ ngày vay đến nay, ông B không trả vốn và lãi. Bà A có đến đòi nhiều lần nhưng ông B vẫn không trả mà còn cãi nhau.

Do ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B và bà C cùng liên đới trả cho bà A số tiền hụi và tiền vay tổng cộng là 75.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số nợ hụi là 25.000.000 đồng từ ngày 25/8/2020 âm lịch cho đến ngày xét xử xong vụ án và tính lãi chậm thanh toán đối với số tiền vay 50.000.000 đồng từ ngày 20/10/2020 âm lịch cho đến ngày xét xử xong vụ án.

Tại Tờ tự khai ngày 13/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông B có ý kiến:

Đối với số tiền hụi 25.000.000 đồng: Do có người giới thiệu nên ông tham gia chơi hụi 5.000.000 đồng do bà A làm chủ, khui vào ngày 25/02/2020 âm lịch hàng tháng, gồm 20 hụi viên tham gia, ông tham gia hót lần đầu tiên là ngày 25/02/2020, tiền thảo hót hụi là 1.600.000 đồng. Ông đã đóng lại hụi chết cho bà A từ ngày 25/02/2020 đến tháng 5/2021, khi đóng hụi thì ông không có ký sổ hay làm biên nhận, hiện tại chưa cộng lại được số tiền đã đóng là bao nhiêu. Đến ngày 25/11/2021 âm lịch, ông có qua đưa cho bà A 10.000.000 đồng, ông đưa tại nhà bà A, việc giao nhận tiền không có làm biên nhận và không ai chứng kiến, khi đó bà A yêu cầu ông ký giấy nợ lại 25.000.000 đồng. Việc ông hót hụi với mục đích là để trả nợ, không phải mua xe như bà A trình bày. Do đó, vợ ông là bà C không có liên quan trong việc nợ hụi này. Tại tờ nhận nợ hót hụi ngày 25/02/2020 là do ông trực tiếp ký tên. Ông đồng ý còn nợ lại bà A số tiền hụi là 25.000.000 đồng, đồng ý trả số tiền còn nợ cho bà A.

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng: thống nhất với nội dung trình bày của bà A về số tiền vay, thời hạn vay, nhưng lãi suất thực tế là 5%/tháng. Tại Tờ biên nhận nợ 50.000.000 đồng là do ông trực tiếp ghi và ký tên. Ông đã đóng lãi cho bà A từ ngày 20/10/2020 âm lịch đến tháng 4/2021 âm lịch, tổng cộng số tiền ông đã đóng là 15.000.000 đồng, nhưng nếu đúng theo thỏa thuận 2%/tháng thì ông chỉ đóng mỗi tháng 1.000.000 đồng, 06 tháng là 6.000.000 đồng, thực tế ông đóng lãi suất 5% tháng, mỗi tháng 2.500.000 đồng, tổng cộng là 15.000.000 đồng. Như vậy là chênh lệch 9.000.000 đồng, ông đã đóng dư 9.000.000 đồng.

Quá trình đóng lãi hai bên không có làm biên nhận, việc đưa tiền thì có lần ông đưa cho bà A, có lần đưa cho cháu bà A là bà D, số tiền đưa cụ thể cho từng người thì ông không nhớ rõ, việc đưa cũng không ai chứng kiến. Ông thừa nhận

còn nợ bà A số tiền 50.000.000 đồng, yêu cầu xem xét lại phần lãi suất ông đã đóng là 15.000.000 đồng, trong đó ông đã đóng dư 9.000.000 đồng và yêu cầu trừ lại số tiền 10.000.000 đồng mà ông đã đưa cho bà A vào ngày 25/11/2021 âm lịch để trả vào tiền hụi 25.000.000 đồng, khi đưa tiền không có làm biên nhận, cũng không có ai chứng kiến.

Nay ông chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền tổng cộng 65.000.000 đồng ((gồm tiền hụi 25.000.000 đồng + tiền vay 50.000.000 đồng) - 10.000.000 đồng đã trả cho bà A) nhưng hiện nay do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần mỗi tháng 300.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đối với lãi, ông yêu cầu xem xét phần lãi ông đã đóng 15.000.000 đồng, điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Đồng thời ông cho rằng việc ông nợ hụi và nợ tiền vay là trách nhiệm trả nợ của riêng ông, không liên quan gì đến bà C, do sự việc vay mượn bà C không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày: Bà đồng ý trả thay cho ông B số nợ trên, nhưng chỉ đồng ý trả một lần số tiền 30.000.000 đồng để trừ hết số nợ 65.000.000 đồng. Nếu nguyên đơn không đồng ý thì bà đồng ý trả thay cho ông B mỗi tháng 300.000 đồng cho đến khi hết nợ. Ngoài ra, bà không A quan gì đến số nợ của ông B, yêu cầu Tòa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Việc bà A khai rằng ông B vay 50.000.000 đồng để mua xe là không đúng, ông B vay là để trả tiền nợ số đề 30.000.000 đồng cho cô Lành, là cháu ruột của bà A, nên thực tế số tiền chỉ vay ông B chỉ lấy được 20.000.000 đồng. Trong khi đó, bà A chỉ đưa cho ông B có 5.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng bà giữ lại và nói rằng là ông B đóng lãi cho số nợ 50.000.000 đồng. Do ông B sợ bà biết sự việc vay nợ, vợ cC sẽ cự cãi nên ông B mới ký vô tờ nhận nợ. Ông B vay 50 triệu, thỏa thuận lãi 2%/tháng, nhưng thực tế ông B đóng lãi tới 5%/tháng, bà có ghi âm lại lúc bà A nhận tiền lãi của ông B là 2.500.000 đồng/tháng, bà sẽ cung cấp cho Tòa án sau.

Người làm chứng bà D trình bày: Bà là cháu ruột của bà A, bà kêu bà A bằng dì, bà không có quan hệ gì với ông B, bà có biết ông B có chơi hụi với bà A khoảng 03 năm nay. Quá trình chơi và thiếu như thế nào thì bà không biết. Bà nhớ ông B có chơi dây hụi 5.000.000đ, nhưng mỗi lần ông B gửi hụi cho bà, chỉ gửi một đến hai triệu đồng. Do thời gian đã lâu nên bà không nhớ cụ thể từng lần ông B đưa là bao nhiêu, vào ngày nào và không nhớ rõ là hụi năm triệu hay ba triệu. Đối với việc bà A có cho ông B vay tiền hay không thì bà cũng không biết. Còn việc các dây hụi ông B tham gia đã hoàn thành chưa và còn thiếu bao nhiêu tiền hụi thì bà không biết. Từ năm 2019 bà không còn ở chung với bà A nên việc làm ăn của bà A bà hoàn toàn không biết. Đối với việc ông B trình bày có vay của bà A số tiền 50.000.000 đồng và có đóng tiền lãi vay cho bà thì bà xác định chưa từng nhận tiền lãi vay từ ông B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

Buộc ông B có trách nhiệm trả cho bà A số tiền vốn, lãi tổng cộng là 103.931.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu chín trăm ba mươi một nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A về yêu cầu ông B và bà C cùng liên đới trách nhiệm trả cho bà số tiền 75.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, nguyên đơn bà A kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A trình bày nội dung kháng cáo: bà đồng ý tổng số tiền vốn và tiền lãi phải trả theo Bản án sơ thẩm là 103.931.000 đồng. Bà xác định chỉ kháng cáo yêu cầu bà C phải có trách nhiệm liên đới cùng ông B trả nợ cho bà, vì đây là khoản nợ chung sử dụng để mua xe du lịch 04 chỗ, phục vụ nhu cầu gia đình.

Ông B: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà C: bà và ông B không có đăng ký kết hôn, không biết việc ông B vay nên không đồng ý liên đới trả nợ cho bà A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm tới thời điểm này, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử đối với phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 64 BLTTDS và thành viên HĐXX, Thư ký phiên tòa đúng thành phần như nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và Chủ tọa phiên tòa đã tiến hành đúng, đầy đủ thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 297 BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 86 BLTTDS và chấp hành đúng nội quy phiên tòa được quy định Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: xét thấy ông B và bà C không đăng ký kết hôn nên Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về trách nhiệm liên đới của bà C là có căn cứ. Bà A kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để xem xét nên không có cơ sở chấp nhận. Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà A, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà A kháng cáo trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở xem xét giải quyết phúc thẩm theo Điều 273, Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với số tiền hui 25.000.000 đồng đã được Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi từ ngày 25/8/2021 âm lịch, theo dương lịch là ngày 01/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 08/6/2023 là: 20 tháng 08 ngày: 25.000.000đ x 10%/năm x 20 tháng 08 ngày = 4.164.000 đồng.

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng đã được Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi từ ngày 20/10/2020 âm lịch, theo dương lịch là ngày 04/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử ngày 08/6/2023 là 30 tháng 04 ngày: 50.000.000 đồng x 20%/năm x 30 tháng 04 ngày = 24.767.000 đồng.

Tổng cộng vốn, lãi: 25.000.000đ + 4.164.000đ + 50.000.000đ + 24.767.000đ = 103.931.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên buộc ông B phải trả cho bà A 103.931.000 đồng.

Các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Xét kháng cáo của bà A về trách nhiệm liên đới trả nợ của bà C:

Xét thấy, biên nhận nợ hui số tiền 25.000.000 đồng ngày 25/8/2021 âm lịch và biên nhận nợ vay số tiền 50.000.000 đồng ngày 20/10/2020 âm lịch, chỉ có chữ viết của ông B không có chữ ký và chữ viết của bà C. Tại Biên bản lấy lời khai đối với bà C (BL 44-45), bà C khẳng định không biết việc ông B nợ bà A số hui và vay, không đồng ý cùng ông B liên đới trả số tiền còn nợ trên cho bà A. Mặt khác, bà C và ông B chỉ chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã N tại Bút lục số 18) nên ông, bà không là vợ chồng hợp pháp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về trách nhiệm liên đới trả nợ của bà C là có căn cứ. Bà A kháng cáo không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

[3] Về án phí: Bà A là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên bà A đã được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của bà A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:**1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.**

Buộc ông B có trách nhiệm trả cho bà A số tiền vốn, lãi tổng cộng là 103.931.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu chín trăm ba mươi một ngàn đồng); trong đó, nợ gốc là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng), tiền lãi là 28.931.000 đồng (hai mươi tám triệu chín trăm ba mươi một ngàn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A về yêu cầu ông B và bà C cùng liên đới trách nhiệm trả cho bà số tiền 75.000.000 đồng và lãi theo quy định.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí:

Ông B phải chịu 5.196.500 (năm triệu một trăm chín mươi sáu ngàn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên bà A đã được miễn án phí theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

Quách Tổ Giang